CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CAWACO
M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT
Số ***/No:*** ***22N030***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 01
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu nước trạm Đankia
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 04/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 11/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đankia	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.41	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.49	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	8.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	4.83	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.063	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.344	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	9.32	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.23	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đankia	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC VLAT 1.0450 ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N030***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Tùng Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Tùng Lâm
Tên hộ: Nhà xe Minh Phương
Địa chỉ: 115 Đankia - P7 - TP Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Tùng Lâm
Tên hộ: Nhà Hàng Dũng Loan
Địa chỉ: 31B LangBian - TT Lạc Dương
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 04/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 11/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results*:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	3	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.64	0.35	0.50	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.91	6.65	6.82	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	11.93	9.90	11.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	5.21	5.21	5.79	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.057	0.063	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.330	0.254	0.317	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	8.86	10.63	9.25	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.26	0.21	0.21	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.40	0.35	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N030***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** **03**
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Rexime
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Rexime
Tên hộ: Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm
Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa -P1 -Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Rexime
Tên hộ: Đỗ Bửu
Địa chỉ: 72 Cổ Loa
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 04/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 11/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results*:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	0	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.37	0.49	1.69	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.78	6.89	6.26	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.60	11.80	10.77	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	4.93	5.24	4.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.051	0.093	0.255	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.206	0.254	0.450	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	< 4.1	6.10	8.37	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.14	0.22	0.25	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.30	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC VLAT 1.0450 ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N030***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Cao Thắng
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Cao Thắng
Tên hộ: Trạm Bơm XLNT -Bệnh viện Đa Khoa
Địa chỉ: Nhà số 17 Bệnh viện Đa Khoa
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Cao Thắng
Tên hộ: Nguyễn Thị Vương (SĐT: 0908020110)
Địa chỉ: 50-54 Lê Lai
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 04/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 11/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results*:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.21	0.33	0.21	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.31	7.19	7.04	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	15.30	14.40	14.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	6.07	5.07	5.07	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.069	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.163	0.265	0.211	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	6.69	7.38	7.48	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.25	0.24	0.16	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.30	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N030***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Vạn Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Vạn Thành
Tên hộ: Võ Đình Trai
Địa chỉ: 20C Vạn Thành - 1
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Vạn Thành
Tên hộ: Trần Thị Lan (MKH: 173078)
Địa chỉ: 10 Huyền Trân Công Chúa
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 04/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 11/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	3	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.39	0.61	0.40	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.58	6.61	6.62	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	10.70	9.03	9.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	4.26	4.00	4.36	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.069	0.108	0.063	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.417	0.312	0.338	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	10.17	9.55	10.14	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.18	0.23	0.22	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.30	0.30	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ILAC-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
M.S.D.N: 5800000174 C.T.C.P

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N030***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Calipso
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Calipso
Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Calipso
Tên hộ: Vũ Văn Đình (MKH: 107192)
Địa chỉ: 37D An Sơn - I
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 04/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 11/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results*:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	7	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.74	0.46	0.27	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.71	6.87	6.89	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	12.00	11.50	20.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	4.79	5.57	7.45	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	0.057	0.075	0.081	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.410	0.215	0.156	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	10.14	10.33	16.24	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.26	0.24	0.28	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.30	0.20	Hach 8021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* ***22N030***

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đà Lạt**
2. Địa chỉ / *Address:* Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Mẫu nước bể Dinh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Dinh I
Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: 59 Quang Trung - P9 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Dinh I
Tên hộ: Lê Tấn Thanh Vũ (MKH: 103358)
Địa chỉ: 9/1 Lữ Gia
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 04/07/2022
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 11/07/2022
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results*:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	3	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / *Odor and taste*	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.38	0.60	0.50	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.35	7.40	7.32	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*)	mg/l	300	14.23	15.90	15.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / *(Cl^-)* (*)	mg/l	250	6.29	5.64	5.79	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^-.B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe^{2+} + Fe^{3+}) / *Total Iron* (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / *(NO_3^--N)* (*)	mg/l	2	0.292	0.326	0.120	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitric / *(NO_2^--N)* (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^-.B
10	Hàm lượng Sulfat / *(SO_4^{2-})* (*)	mg/l	250	< 4.1	4.92	7.72	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-}.E
11	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.36	0.36	0.34	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.30	0.20	Hach 8021

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB | **PHÒNG KỸ THUẬT**

Lê Thị Tố Loan | **Hà Ngọc Quế**